



C# FOR BASE

GV: Bùi Quang Đăng



Contents

- 1 Inheristance
- Polymorphism, Virtual & Abstract
- 3 Interface
- 4 Exercises





Inheristance



Inheristance of Objects Class

Class Parent

Inheristance

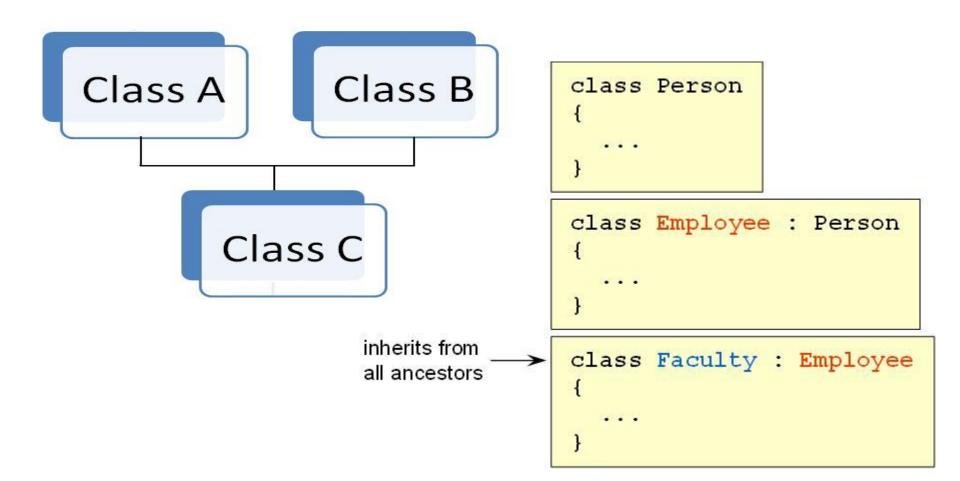
Class Child

Một lớp có thể thừa hưởng những thuộc tính và phương thức từ một lớp khác

www.stanford.com.vn

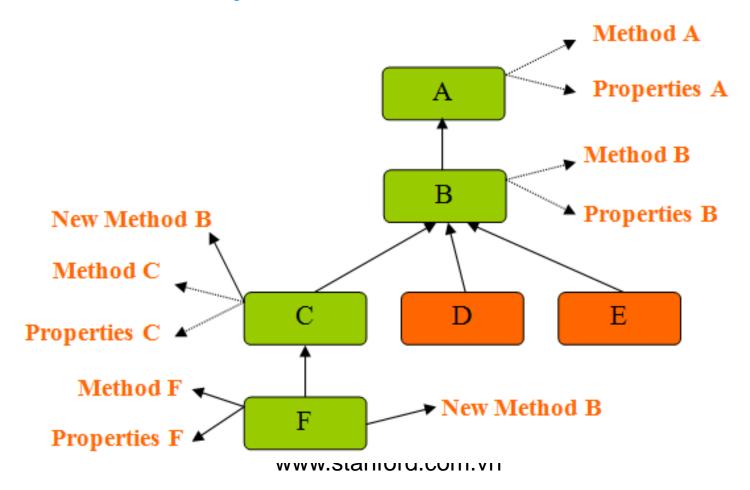


Inheristance of Objects Class





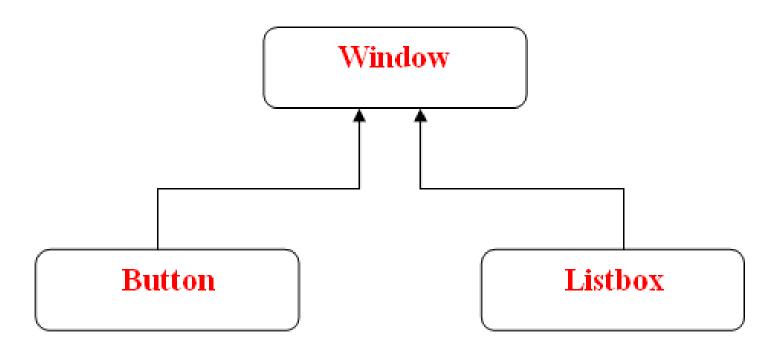
Inheristance of Objects Class





- Inheristance of Objects Class
 - 1. Thực thi kế thừa :

Cú pháp: <Tên lớp dẫn xuất> : <Tên lớp cơ sở>





- Inheristance of Objects Class
 - 2. Truyền tham số cho contruction lớp cơ sở:

```
public ContructionBase (int A, int B, int C) : base (A, B)
{
    this.C = C;
}
```

Gọi method của lớp cơ sở :

```
//call method of objects class base.MethodA();

www.stanford.com.vn
```



Inheristance of Objects Class

```
class DataProvider
   private static DataAccess provider = null;
   public DataProvider() | ...
   private void CreateProvider() |...
    public static DataAccess Instance()
        return provider;
    //Viết các hàm lấy dữ liệu của các bảng ở đây
```



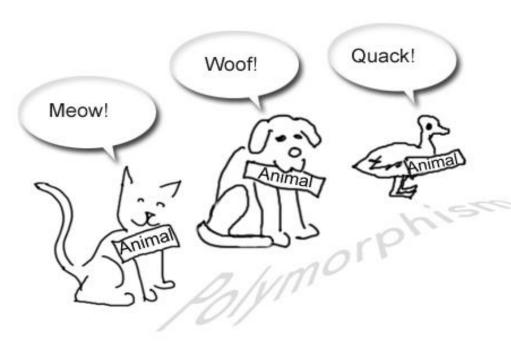
Inheristance of Objects Class

```
class SqlDataProvider : DataProvider
    #region SinhVien
    public DataTable GetListSinhVien()...
   public int SinhVienAdd(SinhVien objSinhVien)...
   public int SinhVienUpdate(SinhVien objSinhVien)...
   public bool SinhVienDelete(int SinhVienId) ...
    public SinhVien GetSinhVienById(int SinhVienid)...
    #endregion SinhVien
    Chuyen khoa
```



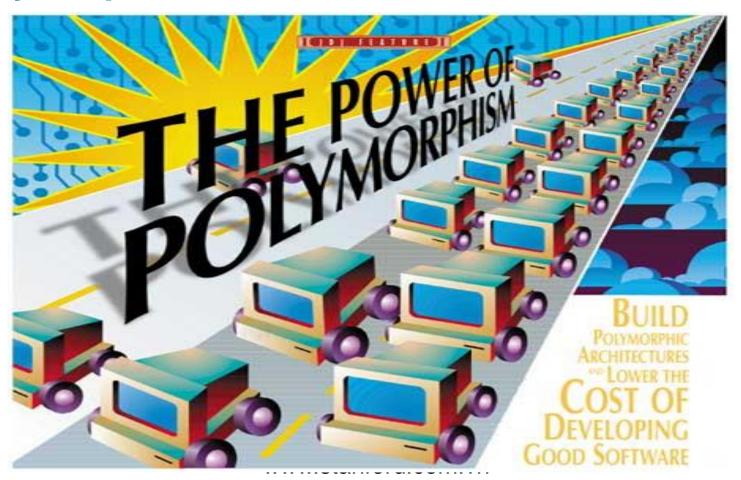














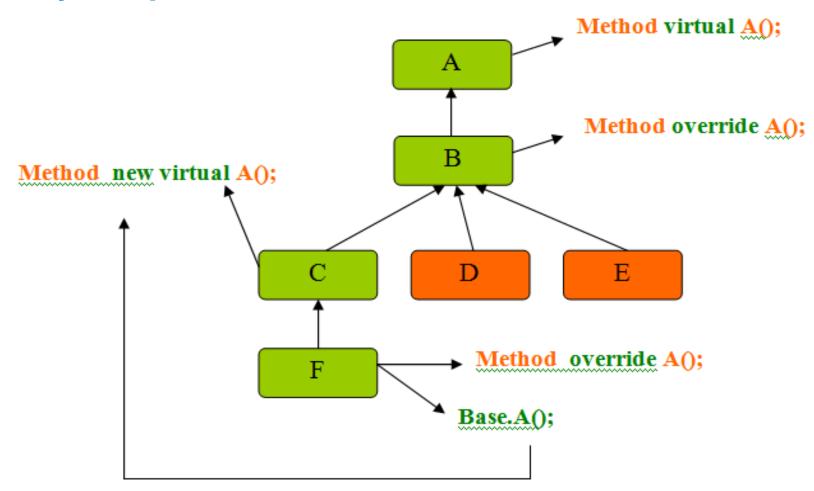
Polymorphism

- Là khả năng cho phép một hành vi (method) có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau mà không quan tâm tới chi tiết.
- Để tạo một method hỗ trợ tính đa hình khai báo với từ khoá Virtual trong phương thức của lớp cơ sở.

Ví du: public virtual void UsePolymorphizm();

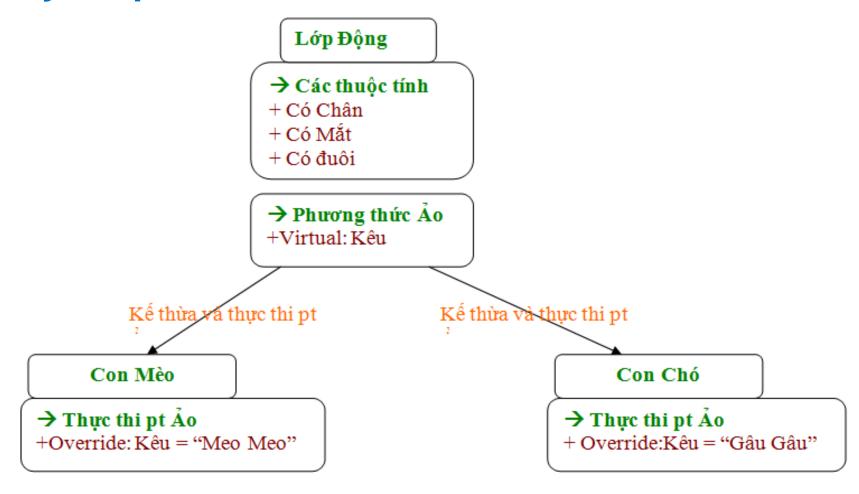
 Các lớp dẫn xuất được tự do thực thi theo cách của riêng mình bằng cách sử dụng từ khoá Override để chồng lên phương thức ảo của lớp cơ sở.







Polymorphism of method



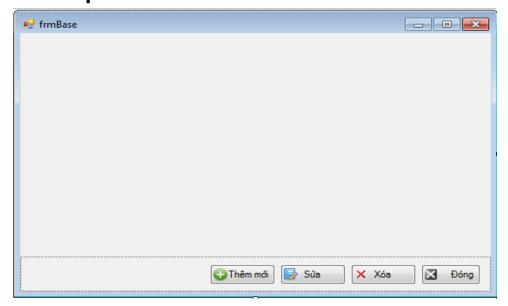


Polymorphism of method

- Ví dụ:
 - Khi phát triển một ứng dụng thực tế người ta có thể sử dụng kế thừa và đa hình bằng việc tạo một lớp dạng form cơ sở có các tính năng như thêm mới, sửa, xóa,...
 - Trong đó khai báo các phương thức ảo tương ứng với nó.
 Sau đó thực hiện các form chức năng khác kế thừa từ form base này và sử dụng đa hình cho các phương thức ảo đó thông qua từ khóa virtual, abstract và override



Polymorphism of method

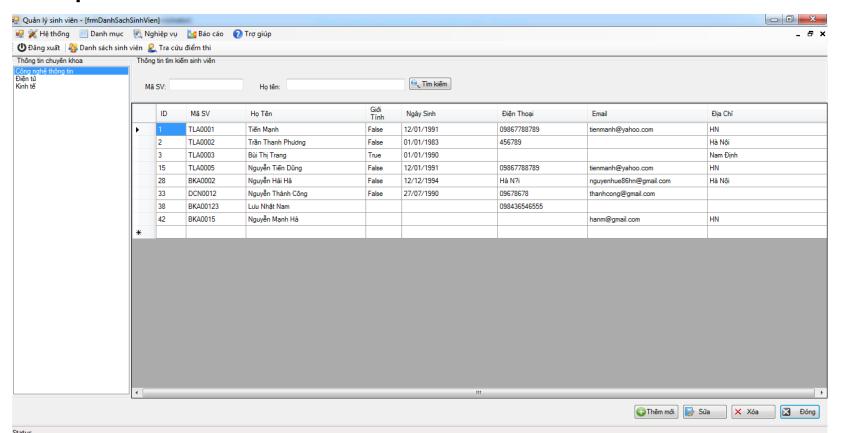


```
public virtual void ThemMoiThongTin() ...
public virtual void SuaThongTin() ...
public virtual void XoaThongTin() ...
```





Polymorphism of method





Polymorphism of method

```
public partial class frmDanhSachSinhVien : Base.frmBase
    public frmDanhSachSinhVien()
        InitializeComponent();
    public override void ThemMoiThongTin() ...
    public override void SuaThongTin() ...
    public override void XoaThongTin() ...
```



Abstract of Objects Class

- Sử dụng từ khóa abstract để tạo các phương thức ảo nhưng có những đặc điểm khác khi dùng virtual như sau:
 - Lớp chứa các phương thức sử dụng abstract phải là lớp abstract
 - Phương thức sử dụng abstract được khai báo định danh, không viết chi tiết nội dung xử lý trong hàm.
 - Lớp kế thừa bắt buộc phải khai báo các phương thức trong lớp cơ sở sử dụng từ khóa abstract.



Abstract of Objects Class

```
abstract public class ClassAbstract
    abstract protected void MethodA();
    abstract protected int PropertiesA {
        get;
        set;
}
public class ClassDelivery : ClassAbstract
    int i;
    protected override void MethodA() {
        //Code here
    }
    protected override int PropertiesA {
        get { return i; }
        set { i = value; }
}
```



Abstract of Objects Class

```
namespace QLSinhVien.Base
{
    abstract class Base
    {
        //Chỉ khai báo định danh các phương thức
        public abstract void ThemMoiThongTin();
        public abstract void SuaThongTin();
    }
}
```



Abstract of Objects Class

```
namespace QLSinhVien.Base
    class Parent: Base
        public override void ThemMoiThongTin()
            //Viết công việc xử lý thêm mới
        public override void SuaThongTin()
            //Viết công việc xử lý sửa
```



Virtual & Abstract Properties

```
Cú pháp:
```

```
public abstract[or virtual] string PropertiesName
{
    get;
    set;
```





Sealed of Objects Class

 Là một lớp cô lập không cho phép các lớp khác kế thừa từ các lớp sử dụng từ khóa sealed.

Cú pháp:

```
sealed [public,internal] class Class1
{
    //Code here
}
```



- Sealed of Objects Class
 - Ví dụ: Lớp FileInfo cho phép người lập trình làm việc với file trong namespace System.IO

```
|namespace System.IO
{
| ...public sealed class FileInfo : FileSystemInfo
{
| ...public FileInfo(string fileName);
| ...public DirectoryInfo Directory { get; }
| ...public string DirectoryName { get; }
| ...public override bool Exists { get; }
| ...public bool IsReadOnly { get; set; }
| ...public long Length { get; }
```

www.stanford.com.vn





Interface



Interface

- ✓ Là một lớp giao diện quy định các phương thức sẽ được sử dụng ở lớp thực hiện (implement)
- ✓ Nếu không khai báo đầy đủ các phương thức trong lớp thực hiện sẽ báo lỗi
- ✓ Sử dụng từ khóa interface để khai báo lớp giao diện, các phương thức chỉ thực hiện khai báo định danh, không có nội dung xử lý.
- ✓ Các phương thức đều sử dụng public



Interface

√ Cú pháp:

```
interface Ten_lop_giao_dien
 //Khai báo định danh các phương thức
class Ten_lop_su_dung : Ten_lop_giao_dien
 //Khai báo và viết chi tiết nội dung xử lý của các phương thức
                     www.stanford.com.vn
```



Interface

✓ Ví dụ:

```
interface IBusiness<T, tp>
    DataTable GetDanhSach()
    T GetById(tp id);
    bool Save (T obj);
    bool Add(T obj);
    bool Delete(tp id);
```

```
class SinhvienController: ISinhvienBusiness
    SqlDataProvider provider = null;
   public SinhvienController()
       provider = new SqlDataProvider();
   public DataTable GetDanhSach()
        return provider.GetListSinhVien();
   public bool Delete(int id)
        return provider.SinhVienDelete(id);
```

Thank You!

Stanford – Day kinh nghiệm lập trình

], 010011110001

100111110



